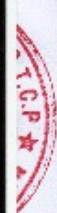


**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HƯNG YÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNDồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18,460,926,816	12,269,145,593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		850,398,184	1,547,587,517
1. Tiền	111	5.1	850,398,184	1,547,587,517
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,757,014,357	9,810,730,828
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,964,529,223	6,705,481,445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195,148,000	350,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7,329,539,300	2,650,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	568,583,404	105,249,383
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.3	699,214,430	-
IV. Hàng tồn kho	140		795,960,775	662,744,739
1. Hàng tồn kho	141	5.4	795,960,775	662,744,739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57,553,500	248,082,509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57,553,500	248,082,509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,684,369,253	18,847,253,788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2,599,539,300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2,599,539,300
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,707,399,198	3,850,264,617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	4,707,399,198	3,850,264,617
-Nguyên giá	222		8,349,268,448	6,766,152,977
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3,641,869,250)	(2,915,888,360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.6	14,232,200,182	10,982,427,545
- Nguyên giá	231		17,933,641,038	13,884,100,451
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(3,701,440,856)	(2,901,672,906)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		606,279,431	1,415,022,326
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	606,279,431	1,415,022,326
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		138,490,442	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		138,490,442	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38,145,296,069	31,116,399,381
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21,126,731,592	14,433,175,178
I. Nợ ngắn hạn	310		21,126,731,592	14,433,175,178
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		6,724,386,260	2,341,356,743
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115,412,214	15,922,107
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	206,909,672	375,900,514
4. Phải trả người lao động	314		237,335,700	263,326,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.9	175,488,434	144,225,700
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		408,818,181	248,163,637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	137,946,334	2,395,680
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13,120,000,000	11,040,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		434,797	1,884,797
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17,018,564,477	16,683,224,203
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	17,018,564,477	16,683,224,203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15,000,000,000	15,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15,000,000,000	15,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245,864,900	245,864,900
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21,324,550	21,324,550
5. Cổ phiếu quỹ	415		(116,756,000)	(116,756,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		748,570,753	688,485,626
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,119,560,274	844,305,127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5.12	1,119,560,274	844,305,127
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38,145,296,069	31,116,399,381

Người lập biểu



Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng



Đinh Thị Bích Dung



Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Chữ tích HĐQT

Nguyễn Văn Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2017

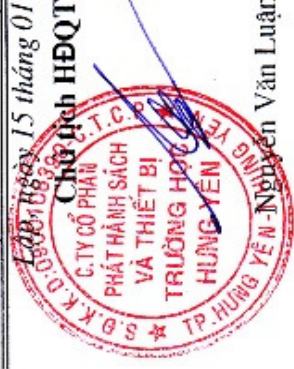
Đơn vị tính: Đồng/VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	7,222,805,353	4,860,912,721	60,240,719,946	50,032,534,597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		581,143,591	7,785,814	1,102,894,180	1,273,906,490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6,641,661,762	4,853,126,907	59,137,825,766	48,758,628,107
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	5,276,091,863	4,235,104,505	54,307,892,099	44,556,540,032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		1,365,569,899	618,022,402	4,829,933,667	4,202,088,075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	333,324,796	326,817,470	944,491,513	634,755,210
7. Chi phí tài chính	22	5.16	239,049,399	155,132,922	989,826,320	659,780,600
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		238,374,399	152,932,922	936,835,820	599,919,600
8. Chi phí bán hàng	24		(45,087,887)	25,848,000	276,538,841	156,452,249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		950,318,512	694,830,336	3,008,957,146	2,946,752,453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		554,614,671	69,028,614	1,499,102,873	1,073,857,983
11. Thu nhập khác	31		94,289,098	39,615,996	299,717,003	39,615,998
12. Chi phí khác	32		204,733,383	42,342,286	348,471,120	42,622,351
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(110,444,285)	(2,726,290)	(48,754,117)	(3,006,353)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		444,170,386	66,302,324	1,450,348,756	1,070,851,630
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.17	122,000,008	19,500,788	330,788,482	226,546,503
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (60=50-51-52)	60		322,170,378	46,801,536	1,119,560,274	844,305,127
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.18	216	31	752	567

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 15 tháng 01 năm 2018



Đinh Thị Bích Dung

Đinh Thị Bích Dung

Nguyễn Văn Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 04 năm 2017
 THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58,138,922,639	47,288,017,229
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(49,352,393,450)	(43,996,542,688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,731,677,264)	(1,198,626,595)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(905,573,086)	(604,033,322)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(266,546,503)	(196,416,718)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		989,184,746	1,231,097,495
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,701,381,065)	(1,765,410,892)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,170,536,017	758,084,509
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,580,561,163)	(1,387,405,326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	(4,756,474,300)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		3,920,000,000	1,456,935,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		457,055,813	415,243,917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,203,505,350)	(4,271,700,709)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28,172,000,000	19,220,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,092,000,000)	(14,270,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(744,220,000)	(446,532,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,335,780,000	4,503,468,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(697,189,333)	989,851,800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,547,587,517	557,735,717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		850,398,184	1,547,587,517

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Đinh Thị Bích Dung

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2018
 PHÁP NHÂN
 VÀ THIẾT BỊ
 TRƯỞNG HỌ
 HUNG YÊN
 NGUYỄN VĂN LUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2016: 15.000.000.000 đồng.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Phát hành sách các loại; giáo dục nghề nghiệp; cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12-20
Phương tiện vận tải	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-25

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với các sản phẩm khác như giấy vò, ấn phẩm, lịch bloc, một số thiết bị.... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ hoạt động của trường Ngô Quyền, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2014 đến năm 2018.
Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	119.170.000	222.448.700
Tiền gửi ngân hàng	731.228.184	1.325.138.817
Cộng	850.398.184	1.547.587.517

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu người lao động	36.154.615	60.256.294
Phải thu lãi vay	532.428.789	44.993.089
Cộng	568.583.404	105.249.383

5.3 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng bị ảnh hưởng cháy (chờ kết luận của cơ quan chức năng)	699.214.430	-
Cộng	699.214.430	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Hàng hóa	795.960.775	662.744.739
Cộng	795.960.775	662.744.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.143.590.291	622.562.686	6.766.152.977
Tăng trong kỳ	1.583.115.471	-	1.583.115.471
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.726.705.762	622.562.686	8.349.268.448
Khấu hao			
Số dư đầu năm	2.477.330.317	438.558.043	2.915.888.360
Khấu hao trong kỳ	679.000.980	46.979.910	725.980.890
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.156.331.297	485.537.953	3.641.869.250
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.666.259.976	184.004.641	3.850.264.617
Số cuối kỳ	4.570.374.465	137.024.733	4.707.399.198

5.6 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Bất động sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.884.100.451	-	13.884.100.451
Tăng trong kỳ	4.049.540.587	-	4.049.540.587
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.933.641.038	-	17.933.641.038
Khấu hao			
Số dư đầu năm	2.901.672.906	-	2.901.672.906
Khấu hao trong kỳ	799.767.950	-	799.767.950
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.701.440.856	-	3.701.440.856
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.982.427.545	-	10.982.427.545
Số cuối kỳ	14.232.200.182	-	14.232.200.182

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017(VND)	01/01/2017 (VND)
Cải tạo nâng cấp siêu thị sách Hưng Yên	498.337.297	498.337.297
HSND Kim Động	107.942.134	-
Cộng	606.279.431	1.415.022.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	86.121.190	113.953.989
Thuế thu doanh nghiệp	120.788.482	261.946.525
Cộng	206.909.672	375.900.514

5.9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay, chi phí phải trả	175.488.434	144.225.700
Cộng	175.488.434	144.225.700

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	137.946.334	2.395.680
Cộng	137.946.334	2.395.680

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2016	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	619.613.753	550.403.873
Tăng trong năm	-	-	-	-	68.871.873	844.305.127
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	550.403.873
Số dư tại 31/12/2016	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	688.485.626	844.305.127
Số dư tại 01/01/2017	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	688.485.626	844.305.127
Tăng trong năm	-	-	-	-	60.085.127	1.119.560.274
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	844.305.127
Số dư tại 31/12/2017	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	748.570.753	1.119.560.274

b. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đủ vốn	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.560	11.560
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
+ Cổ phiếu thường	1.488.440	1.488.440
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.12 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận năm trước mang sang	844.305.127	550.403.873
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.119.560.274	844.305.127
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	844.305.127	550.403.873
Phân phối lợi nhuận của năm trước	844.305.127	550.403.873
- Trích Quỹ đầu tư và phát triển	60.085.127	68.871.873
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	40.000.000	35.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	744.220.000	446.532.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.119.560.274	844.305.127

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2017 VND	Quý 4 Năm 2016 VND
Tổng doanh thu	7.222.805.353	4.860.912.721
- Doanh thu bán hàng hoá và CCDV	7.222.805.353	4.860.912.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	581.143.591	7.785.814
+ Hàng bán bị trả lại	122.519.024	7.412.410
+ Chiết khấu thương mại	458.624.567	-
+ Giảm giá hàng bán	-	373.404
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.641.661.762	4.853.126.907

5.14 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm 2017 VND	Quý 4 Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hoá	5.276.091.863	4.235.104.505
Cộng	5.276.091.863	4.235.104.505

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2017 VND	Quý 4 Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	333.324.796	326.817.470
Cộng	333.324.796	326.817.470

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2017 VND	Quý 4 Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán	239.049.399	155.132.922
Cộng	239.049.399	155.132.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.450.348.756	1.070.851.630
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	203.593.652	61.880.885
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	203.593.652	61.880.885
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.653.942.408	1.132.732.515
Chi phí thuế TNDN hiện hành	330.788.482	226.546.503
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.119.560.274	844.305.127

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.119.560.274	844.305.127
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các CĐ sở hữu CPPT	1.119.560.274	844.305.127
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	752	567

5.19 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Đình Thị Bích Dung

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP. PHS – TBTH HUNG YÊN
Số: 13 /CVPHS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên
2. Mã chứng khoán: HST
3. Địa chỉ trụ sở chính: 601 Nguyễn Văn Linh, P. An Tảo, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
4. Điện thoại: 0321.3865461. Fax: 0321.3864095
5. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch HĐQT Nguyễn Văn Luận
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2017 của CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên được lập ngày 15 tháng 01 năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với Quý 4 năm 2017 như sau:
 - Doanh thu bán hàng hóa và CCDV tăng 48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền đạt 555 triệu, tăng 369 triệu (198%) so với cùng kỳ do năm 2016 chưa thu tiền học phí của học sinh. Giảm trừ doanh thu tăng nhiều so với năm trước do Quý 4 năm 2017 là do tính chiết khấu TM cho khách hàng 458 triệu đồng thời khách hàng trả lại hàng trị giá 122 triệu.
 - Cùng với việc tăng doanh thu bán hàng, giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ cũng tăng 24% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá vốn dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền đạt 390 triệu (tăng 28% so với cùng kỳ năm trước).
 - Doanh thu tài chính tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính tăng 54% so cùng kỳ do gia tăng khoản vay của ngân hàng để phục vụ nhu cầu vốn lưu động.
 - Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 26% so với cùng kỳ năm trước do biến động tăng của chi phí dịch vụ, chi phí mua ngoài, trích thêm khấu hao của bất động sản đầu tư và tài sản cố định mới đưa vào hoạt động.
 - Lợi nhuận khác phát sinh -110 triệu (quý 4 năm 2016 là -2 triệu) do khoản phạt chậm nộp các loại thuế và khoản chênh lệch kho sau khi đối trừ khoản bồi thường có thể thu hồi với bảo hiểm.
 - Tổng lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2017 đạt 444 triệu đồng; thuế TNDN 122 triệu đồng; lợi nhuận sau thuế 322 triệu đồng, tăng 600% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sachhungyen.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu VP

